

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA
TRƯỜNG ĐẠI HỌC VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH THANH HÓA**



**QUY ĐỊNH CHẾ ĐỘ LÀM VIỆC
ĐỐI VỚI GIẢNG VIÊN**

Thanh Hóa, tháng 2/2023

Số: 152/QĐ-ĐVTDT

Thanh Hóa, ngày 13 tháng 02 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc ban hành Quy định chế độ làm việc đối với giảng viên
Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa**

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC VĂN HOÁ, THỂ THAO VÀ DU LỊCH THANH HOÁ

Căn cứ Luật số 34/2018/QH, ngày 19/11/2018, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học; Nghị định số 99/NĐ- CP ngày 30/12/2019, quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học;

Căn cứ Thông tư số 20/2020/TT-BGDĐT, ngày 27/7/2020 của Bộ trưởng Bộ GDĐT ban hành Quy định chế độ làm việc của giảng viên cơ sở giáo dục đại học;

Căn cứ Thông tư số 40/2020/TT-BGDĐT, ngày 26 tháng 10 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục & Đào tạo Quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp, bổ nhiệm và xếp lương đối với viên chức giảng dạy trong các cơ sở giáo dục đại học công lập;

Căn cứ Thông tư số 08/2021/TT-BGDĐT ngày 18/3/2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế đào tạo trình độ đại học; Thông tư 23/2021/TT-BGD &ĐT ngày 30/08/2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ; Thông tư 18/2021/TT-BGDĐT ngày 28/06/2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ Tiến sĩ;

Căn cứ Quyết định số 08/2022/QĐ-UBND ngày 22/02/2022 của UBND tỉnh ban hành Quy định phân công, phân cấp quản lý tổ chức bộ máy, biên chế và cán bộ, công chức, viên chức thuộc UBND tỉnh Thanh Hóa quản lý;

Căn cứ Quyết nghị số 02/NQ- HĐT ngày 03/12/2021 của Hội đồng trường về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Tổ chức Cán bộ.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này “**Quy định chế độ làm việc đối với giảng viên Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa**”.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và được áp dụng từ năm học 2022- 2023.

Quyết định này thay thế Quyết định số 90/QĐ- ĐVTDT, ngày 22 tháng 01 năm 2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa về việc ban hành Quy định chế độ làm việc đối với giảng viên.

Điều 3. Trường các đơn vị: Tổ chức Cán bộ, Kế hoạch -Tài chính, Quản lý Đào tạo, Quản lý Khoa học & Hợp tác Quốc tế, các Khoa, các đơn vị thuộc Trường chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- BGH; CTHĐT;
- Như Điều 3;
- Lưu: VT, TCCB.

HIỆU TRƯỞNG

PGS. TS. Lê Thanh Hà

QUY ĐỊNH
CHẾ ĐỘ LÀM VIỆC ĐỐI VỚI GIẢNG VIÊN
TRƯỜNG ĐẠI HỌC VĂN HOÁ THỂ THAO VÀ DU LỊCH THANH HOÁ
(Ban hành kèm theo Quyết định số: 152/QĐ-DVTDT ngày 13 tháng 02 năm 2023
của Hiệu trưởng trường Đại học Văn hoá, Thể thao và Du lịch Thanh Hoá)

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Văn bản này quy định chế độ làm việc đối với giảng viên tham gia công tác giảng dạy tại trường Đại học Văn hoá, Thể thao và Du lịch Thanh Hoá, bao gồm: Nhiệm vụ của các chức danh giảng viên; thời gian làm việc, giờ chuẩn giảng dạy và nghiên cứu khoa học; quy đổi các hoạt động chuyên môn ra giờ chuẩn giảng dạy và chế độ làm việc vượt định mức lao động.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Văn bản này áp dụng với Giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cao cấp, giảng viên chính, giảng viên, trợ giảng thuộc biên chế sự nghiệp và lao động hợp đồng của Trường Đại học Văn hoá, Thể thao và Du lịch Thanh Hoá (gọi chung là giảng viên).
2. Văn bản này không áp dụng đối với cán bộ quản lý, cán bộ nghiên cứu, giảng viên là người nước ngoài, người Việt Nam ở nước ngoài được mời tham gia giảng dạy tại Trường Đại học Văn hoá, Thể thao và Du lịch Thanh Hoá thực hiện nhiệm vụ đào tạo trình độ trên đại học và các hệ đào tạo khác tại trường.

Điều 3. Mục đích

1. Làm căn cứ để Hiệu trưởng phân công, bố trí, sử dụng, tăng cường hiệu lực công tác quản lý và nâng cao chất lượng và hiệu quả lao động đối với giảng viên.
2. Làm căn cứ để Hiệu trưởng và các Phòng chức năng kiểm tra, thẩm định, đánh giá, xây dựng chính sách, chương trình đào tạo và bồi dưỡng giảng viên.
3. Làm cơ sở để giảng viên xây dựng kế hoạch giảng dạy, nghiên cứu khoa học và học tập, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ.
4. Làm cơ sở để đánh giá, xếp loại giảng viên hàng năm và đảm bảo tính công khai và đảm bảo tính công bằng, dân chủ trong việc thực hiện chế độ, chính sách, quyền và nghĩa vụ của giảng viên.

Điều 4. Nhiệm vụ của các chức danh giảng viên:

1. Trợ giảng (Hạng 3) -Mã số: V.07.01.23

a) Hỗ trợ giảng viên (hạng III), giảng viên chính (hạng II), giảng viên cao cấp (hạng I) trong các hoạt động giảng dạy, bao gồm: Chuẩn bị bài giảng, phụ đạo, hướng dẫn bài tập, thảo luận, thí nghiệm, thực hành, thực tập và chấm bài;

b) Học tập, bồi dưỡng nâng cao trình độ lý luận chính trị, chuyên môn, nghiệp vụ và phương pháp giảng dạy; tham gia hoạt động thực tiễn để nâng cao chất lượng đào tạo và nghiên cứu khoa học;

c) Tham gia công tác quản lý, công tác Đảng, đoàn thể và thực hiện các nhiệm vụ khác theo quy chế tổ chức, hoạt động của cơ sở giáo dục đại học công lập và quy định khác của pháp luật có liên quan.

2. Giảng viên (hạng III) Mã số: V.07.01.03

a) Giảng dạy, hướng dẫn và chấm đề án, khóa luận tốt nghiệp; tham gia giảng dạy chương trình đào tạo trình độ thạc sỹ, tiến sỹ và hướng dẫn, đánh giá luận văn thạc sỹ, luận án tiến sỹ nếu có đủ tiêu chuẩn theo quy định;

b) Tham gia xây dựng, phát triển chương trình đào tạo;

c) Chủ trì hoặc tham gia biên soạn giáo trình, sách tham khảo, sách chuyên khảo, sách hướng dẫn, biên dịch sách và giáo trình bằng tiếng nước ngoài sang tiếng Việt (sau đây gọi chung là sách phục vụ đào tạo);

d) Tổ chức, tham gia các hoạt động nghiên cứu khoa học; viết và tham gia báo cáo khoa học tại các hội nghị, hội thảo khoa học; tham gia đánh giá các đề tài nghiên cứu khoa học cấp cơ sở, các đề tài sinh viên nghiên cứu khoa học; tham gia các hoạt động hợp tác quốc tế và bảo đảm chất lượng giáo dục đại học;

d) Tham gia công tác chủ nhiệm lớp, cố vấn học tập; hướng dẫn thảo luận, thực hành, thí nghiệm và thực tập;

e) Học tập, bồi dưỡng nâng cao trình độ lý luận chính trị, chuyên môn, nghiệp vụ và phương pháp giảng dạy; tham gia hoạt động thực tiễn để nâng cao chất lượng đào tạo và nghiên cứu khoa học;

g) Tham gia công tác quản lý, công tác Đảng, đoàn thể và thực hiện các nhiệm vụ khác theo quy chế tổ chức, hoạt động của cơ sở giáo dục đại học công lập và quy định khác của pháp luật có liên quan.

3. Giảng viên chính (hạng II) Mã số: V.07.01.02

a) Giảng dạy, hướng dẫn và chấm đề án, khóa luận tốt nghiệp; tham gia giảng dạy chương trình đào tạo trình độ thạc sỹ, tiến sỹ và hướng dẫn, đánh giá luận văn thạc sỹ, luận án tiến sỹ nếu có đủ tiêu chuẩn theo quy định;

b) Chủ trì hoặc tham gia xây dựng, phát triển chương trình đào tạo; đề xuất chủ trương, phương hướng và biện pháp phát triển của ngành hoặc chuyên ngành

được giao đảm nhiệm; chủ động đề xuất các giải pháp nâng cao chất lượng giảng dạy, phương pháp kiểm tra đánh giá kết quả học tập, rèn luyện của người học;

c) Chủ trì hoặc tham gia biên soạn sách phục vụ đào tạo; chủ trì hoặc tham gia thực hiện các nhiệm vụ khoa học và công nghệ;

d) Chủ trì, tham gia đánh giá các đề án, đề tài nghiên cứu khoa học; viết và tham gia báo cáo khoa học tại các hội nghị, hội thảo khoa học; tham gia các hoạt động hợp tác quốc tế và bảo đảm chất lượng giáo dục đại học;

d) Tham gia công tác chủ nhiệm lớp, cố vấn học tập; hướng dẫn thảo luận, thực hành, thí nghiệm, thực tập;

c) Tham gia bồi dưỡng giảng viên theo yêu cầu phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của khoa hoặc chuyên ngành;

g) Học tập, bồi dưỡng nâng cao trình độ lý luận chính trị, chuyên môn, nghiệp vụ và phương pháp giảng dạy; tham gia hoạt động thực tiễn để nâng cao chất lượng đào tạo và nghiên cứu khoa học;

h) Tham gia công tác quản lý, công tác Đảng, đoàn thể và thực hiện các nhiệm vụ khác theo quy chế tổ chức, hoạt động của cơ sở giáo dục đại học công lập và quy định khác của pháp luật có liên quan.

4. Giảng viên cao cấp (hạng I) Mã số: V.07.01.01

a) Giảng dạy; hướng dẫn và chấm đề án, khóa luận tốt nghiệp; hướng dẫn luận văn thạc sỹ, luận án tiến sỹ; chủ trì hoặc tham gia các hội đồng đánh giá luận văn thạc sỹ, luận án tiến sỹ;

b) Chủ trì xây dựng, phát triển chương trình đào tạo của chuyên ngành; đề xuất phương hướng, biện pháp phát triển của ngành hoặc chuyên ngành; chủ động cập nhật thường xuyên những thành tựu khoa học vào việc xây dựng, phát triển chương trình đào tạo; đổi mới phương pháp giảng dạy và phương pháp kiểm tra đánh giá kết quả học tập, rèn luyện của người học;

c) Chủ trì hoặc tham gia biên soạn sách phục vụ đào tạo; chủ trì hoặc tham gia thực hiện chương trình, đề tài nghiên cứu khoa học; định hướng nghiên cứu khoa học cho khoa, nhóm chuyên môn;

d) Chủ trì hoặc tham gia đánh giá các đề án, đề tài nghiên cứu khoa học; tổ chức và trình bày báo cáo khoa học tại các hội nghị, hội thảo khoa học. Chủ trì hoặc tham gia nghiệm thu và công bố các báo cáo khoa học, các công trình nghiên cứu, trao đổi kinh nghiệm đóng góp vào sự phát triển của khoa và chuyên ngành; tham gia các hoạt động hợp tác quốc tế và bảo đảm chất lượng giáo dục đại học;

đ) Tổ chức hướng dẫn người học nghiên cứu khoa học; hướng dẫn người học phương pháp học tập, nghiên cứu có hiệu quả; phát hiện năng lực sở trường của người học để tổ chức đào tạo, bồi dưỡng tài năng;

e) Chủ trì hoặc tham gia bồi dưỡng, phát triển đội ngũ giảng viên theo yêu cầu phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của khoa hoặc chuyên ngành;

g) Học tập, bồi dưỡng nâng cao trình độ lý luận chính trị, chuyên môn, nghiệp vụ và phương pháp giảng dạy; tham gia hoạt động thực tiễn để nâng cao chất lượng đào tạo và nghiên cứu khoa học;

h) Tham gia công tác quản lý, công tác Đảng, đoàn thể và thực hiện các nhiệm vụ khác theo quy chế tổ chức, hoạt động của cơ sở giáo dục đại học công lập và quy định khác của pháp luật có liên quan.

5. Giảng viên có chức danh giáo sư, phó giáo sư

Ngoài việc thực hiện nhiệm vụ của giảng viên quy định tại khoản 1, điều 4 còn phải thực hiện nhiệm vụ theo quy định tại Quyết định số 37/2018/QĐ-TTg ngày 31 tháng 8 năm 2018; Quyết định 25/2020/QĐ-TTg Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 37/2018/QĐ-TTg ngày 31 tháng 8 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ ban hành quy định tiêu chuẩn, thủ tục xét công nhận đạt tiêu chuẩn và bổ nhiệm chức danh giáo sư, phó giáo sư; thủ tục xét hủy bỏ công nhận chức danh và miễn nhiệm chức danh giáo sư, phó giáo sư.

Cụ thể:

a. Thực hiện nhiệm vụ của giảng viên theo quy định của Luật giáo dục, Luật giáo dục đại học, chế độ làm việc của giảng viên và các văn bản pháp luật có liên quan.

b. Biên soạn chương trình, giáo trình và sách phục vụ đào tạo khác; giảng dạy, hướng dẫn đồ án, khóa luận tốt nghiệp đại học, luận văn thạc sĩ, luận văn chuyên khoa, chuyên đề, luận án tiến sĩ và thực hiện những nhiệm vụ chuyên môn khác theo quy định.

c. Nghiên cứu, phát triển ứng dụng khoa học và chuyển giao công nghệ, bảo đảm chất lượng đào tạo.

d. Rèn luyện đạo đức, tác phong khoa học, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ và định hướng nghiên cứu khoa học, công nghệ cho đồng nghiệp trong tổ, nhóm chuyên môn.

đ. Hợp tác với đồng nghiệp về công tác chuyên môn; tham gia các hoạt động tư vấn khoa học, công nghệ, chuyển giao công nghệ phục vụ Kinh tế, xã hội, quốc phòng, an ninh và các công tác khác.

CHƯƠNG II:
QUY ĐỊNH VỀ THỜI GIAN LÀM VIỆC
GIỜ CHUẨN GIẢNG DẠY VÀ NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

Điều 5. Quy định về thời gian làm việc

1. Thời gian làm việc của giảng viên trong năm học là 44 tuần (tương đương 1.760 giờ hành chính) để thực hiện nhiệm vụ giảng dạy, nghiên cứu khoa học, phục vụ cộng đồng và thực hiện các nhiệm vụ chuyên môn khác, được xác định theo năm học sau khi trừ số ngày nghỉ theo quy định.

2. Tổng quỹ thời gian được phân chia theo chức danh giảng viên và cho từng nhiệm vụ, cụ thể như sau:

TT	Nhiệm vụ	Trợ giảng	Giảng viên	GVC, TS	GVCC, PGS
1	Giảng dạy	405	810	870	930
2	Nghiên cứu khoa học	293	586	646	706
3	Phục vụ cộng đồng và thực hiện các nhiệm vụ chuyên môn khác	1.062	364	244	124
	Tổng	1760 giờ	1760 giờ	1760 giờ	1760 giờ

Điều 6. Quy định về giờ chuẩn giảng dạy

1. Giờ chuẩn giảng dạy là đơn vị thời gian quy đổi từ số giờ lao động cần thiết để hoàn thành khối lượng một công việc nhất định thuộc nhiệm vụ của giảng viên tương đương với một tiết giảng lý thuyết trình độ đại học trực tiếp trên lớp (hoặc giảng dạy trực tuyến), bao gồm thời gian lao động cần thiết trước, trong và sau tiết giảng.

2. Các hoạt động sau giảng viên được quy sang giờ chuẩn giảng dạy: Xây dựng chương trình đào tạo, biên soạn đề cương chi tiết học phần, biên soạn bài giảng, hướng dẫn thực hành, thực tập, giảng dạy lý thuyết, thực hành, hướng dẫn sinh viên tự học, hướng dẫn làm bài tập lớn, khoá luận tốt nghiệp, luận văn cao học, ra đề thi, coi thi, chấm thi cuối kỳ, tốt nghiệp... hoạt động kiêm nhiệm, quản lý đào tạo, phục vụ cộng đồng.

3. Thời gian giảng dạy trong kế hoạch đào tạo được tính bằng giờ chuẩn giảng dạy, trong đó một tiết giảng lý thuyết trình độ đại học trực tiếp trên lớp (hoặc giảng dạy trực tuyến) 50 phút được tính bằng một giờ chuẩn giảng dạy và được quy định cụ thể tại khoản 1 Điều 7 của Quy định này.

Đối với các nội dung giảng dạy có tính chất đặc thù, các tiết giảng trình độ đại học trực tiếp trên lớp (hoặc giảng dạy trực tuyến) trên 50 phút do Phòng Quản lý Đào tạo lập phương án quy đổi cụ thể trình Hiệu trưởng phê duyệt.

Điều 7. Định mức giờ chuẩn giảng dạy và việc quy đổi ra giờ chuẩn giảng dạy

1. Định mức giờ chuẩn giảng dạy

a. Định mức giờ chuẩn giảng dạy của giảng viên trong một năm học được quy định từ 200 đến 350 giờ chuẩn giảng dạy (tương đương từ 600 đến 1.050 giờ hành chính); trong đó, giờ chuẩn giảng dạy trực tiếp trên lớp (hoặc giảng dạy trực tuyến) phải đảm bảo tối thiểu 50% định mức quy định. Cụ thể:

TT	Giảng viên	Định mức giờ chuẩn giảng dạy
1	Hạng I, PGS	310
2	Hạng II, TS	290
3	Hạng III, Giảng viên hợp đồng	270
4	Trợ giảng (tập sự, thử việc)	135

b. Trường hợp đặc biệt:

- Giảng viên trong thời gian tập sự, thử việc chỉ thực hiện tối đa 50% định mức giờ chuẩn giảng dạy, đồng thời được miễn giảm nhiệm vụ nghiên cứu khoa học để dành thời gian tham gia dự giờ, trợ giảng và tham gia thực tập, thực tế.

- Giảng viên trong thời gian nghỉ hưởng trợ cấp bảo hiểm xã hội, nghỉ theo các quy định của Bộ luật Lao động hiện hành được miễn giảm định mức giờ chuẩn giảng dạy theo tỷ lệ tương ứng với thời gian nghỉ.

2. Định mức giờ trực chuyên môn

Chức danh	Số buổi trực/tuần	Ghi chú
Trưởng Bộ môn, Phó Trưởng Bộ môn	02	Không bố trí lịch trực chuyên môn trùng vào giờ lên lớp và trùng lịch trực quản lý của đơn vị
Trưởng Khoa, Phó Trưởng khoa	03	
Trợ giảng (tập sự, thử việc)	(Theo sự phân công của trưởng đơn vị)	

3. Quy đổi thời gian thực hiện một số nhiệm vụ sau đây ra giờ chuẩn

3.1. Quy mô lớp dạy lý thuyết

Đối với các môn lý thuyết quy mô lớp dưới 20 SV (Hệ số 0.8); từ 21- 39 SV (Hệ số 0.9); từ 40 - 59 SV (Hệ số 1.0); từ 60 SV trở lên (Hệ số 1.1).

3.2. Quy mô lớp dạy thực hành

3.2.1. Quy định về số tiết lên lớp

- 1 tín chỉ thực hành dạy tối đa 30 tiết (bao gồm cả học phần Giáo dục thể chất cho các ngành không chuyên). Phòng QLĐT xếp thời khóa biểu theo quy định. Giảng viên bắt buộc phải có mặt trên lớp để giảng dạy và hướng dẫn thực hành cho sinh viên đủ số tiết quy định.

3.2.2. Tính giờ môn học/học phần thực hành

a) Đối với các ngành (trừ môn Thanh nhạc, Nhạc cụ)

- Quy mô lớp hoặc nhóm thực hành: tối đa 40 sinh viên

- Tính giờ: số tiết của tín chỉ x quy mô sinh viên lớp/nhóm. Cụ thể:

▪ Lớp/nhóm từ 01 đến 15 sinh viên tính hệ số 0,5

▪ Lớp/nhóm từ 16 đến 30 sinh viên tính hệ số 0,6

▪ Lớp/nhóm từ 31 đến 40 sinh viên tính hệ số 0,7

▪ Từ 41 sinh viên tách lớp/nhóm để đảm bảo chất lượng đào tạo.

b) Đối với môn Thanh nhạc (ngành Thanh nhạc, ngành Sư phạm Âm nhạc), môn Hát ngành Giáo dục mầm non

- Quy mô lớp hoặc nhóm thực hành

- Tính giờ: hệ số 1,0

▪ Ngành Thanh nhạc: 02 SV/nhóm/tiết

▪ Ngành SPAN: 04 - 06 SV/nhóm/tiết

▪ Ngành GDMN: 20 - 30 SV/nhóm/tiết

- Trường hợp biên chế 01SV/tiết (ngành Thanh nhạc); dưới 4 SV/tiết (ngành SPAN); dưới 20 SV/ tiết (ngành GDMN) tính hệ số 0,5.

c) Đối với môn Nhạc cụ (TCNK, ngành Thanh nhạc, ngành Sư phạm Âm nhạc), môn Đàn organ ngành Giáo dục mầm non

- Quy mô lớp hoặc nhóm thực hành

- Tính giờ: hệ số 1,0

▪ Nhạc cụ TCNK, ngành Thanh nhạc: 02 SV/nhóm/tiết

▪ Ngành SPAN: 04 - 06 SV/nhóm/tiết

▪ Ngành GDMN: 20 - 30 SV/nhóm/tiết

- Trường hợp biên chế 01SV/nhóm/tiết (ngành Thanh nhạc, TCNK); dưới 4 SV/nhóm/tiết (ngành SPAN); dưới 20 SV/nhóm/tiết (ngành GDMN) tính hệ số 0,5.

3.3. Quy đổi giờ coi thi

a. 1 ca coi thi lý thuyết = 1,5 tiết/cán bộ coi thi (các Khoa gửi danh sách giảng viên thiếu giờ về Phòng Khảo thí v& ĐBCLGD để bố trí coi thi).

b. Đối với các học phần thực hành không bố trí cán bộ coi thi.

3.4. Quy đổi Hướng dẫn thực tập, làm đồ án tốt nghiệp, bài tập cuối khoá

a. Hướng dẫn SV đại học đi thực tập, thực tế ở trường phổ thông, cơ sở văn hóa, đơn vị kinh doanh mỗi giảng viên phụ trách từ 25-30 sinh viên, 01 ngày làm việc tính bằng 2,5 giờ chuẩn;

b. Hướng dẫn sinh viên làm đồ án tốt nghiệp đại học (nếu có) được tính 6 giờ chuẩn cho một đồ án, khóa luận. Cụ thể: Giảng viên hạng III, giảng viên hợp đồng có trình độ Thạc sĩ hướng dẫn nhiều nhất 5 đồ án, giảng viên hạng II có trình độ Thạc sĩ hướng dẫn nhiều nhất 6 đồ án, giảng viên có trình độ Tiến sĩ hướng dẫn nhiều nhất 8 đồ án, giảng viên hạng III có trình độ Tiến sĩ hướng dẫn nhiều nhất 9 đồ án, PGS hướng dẫn nhiều nhất 10 đồ án, Giáo sư hướng dẫn nhiều nhất 12 đồ án (những trường hợp khác Hiệu trưởng xem xét, quyết định nhưng không quá 1,5 lần)

c. Hướng dẫn bài tập tốt nghiệp cuối khoá: chỉ được tính tối đa số tiết của học phần/nhóm giảng viên hướng dẫn (Các Khoa, Bộ môn có phương án chi tiết).

d. Hướng dẫn học viên làm luận văn thạc sĩ được tính tối đa 70 giờ chuẩn cho một luận văn; Đọc phản biện luận văn thạc sĩ được tính: 8 giờ/luận văn; mỗi luận văn có 02 phản biện đọc, đánh giá. Hội đồng bảo vệ luận văn: Chủ tịch 3 giờ/luận văn, uỷ viên 2 giờ/luận văn.

đ. Hướng dẫn nghiên cứu sinh làm luận án tiến sĩ tính 200 giờ chuẩn/một luận án.

3.5. Quy đổi giờ giảng dạy sau đại học

- Một tiết giảng chuyên đề, giảng lý thuyết cho các lớp sau đại học được tính 1.5 giờ chuẩn;

- Một tiết giảng bằng tiếng nước ngoài đối với môn học không phải là môn ngoại ngữ được tính bằng 2.0 giờ chuẩn.

3.6. Đối với các nhiệm vụ đã có kinh phí hỗ trợ thù lao từ các nguồn kinh phí khác thì không thực hiện quy đổi thời gian thực hiện nhiệm vụ ra giờ chuẩn giảng dạy; tuy nhiên, các nhiệm vụ này được xem xét tính vào tổng định mức giờ chuẩn giảng dạy để đánh giá hoàn thành nhiệm vụ trong năm đối với giảng viên không vượt định mức lao động.

Điều 8. Định mức giờ chuẩn đối với giảng viên được bổ nhiệm giữ chức vụ lãnh đạo hoặc kiêm nhiệm công tác quản lý, công tác đảng, đoàn thể

1. Giảng viên được bổ nhiệm chức vụ lãnh đạo hoặc kiêm nhiệm công tác quản lý, đảng, đoàn thể (trừ giảng viên giáo dục quốc phòng và an ninh) có nghĩa vụ giảng dạy tối thiểu theo định mức dưới đây (tính theo tỷ lệ % của định mức giờ chuẩn giảng dạy quy định tại khoản 1 Điều 7 của Quy định này).

TT	Giảng viên giữ chức vụ quản lý, kiêm nhiệm các công tác quản lý, công tác đảng, đoàn thể	Định mức thực hiện
I	Chức vụ	
1	Bí thư Đảng ủy, Chủ tịch Hội đồng trường, Hiệu trưởng và tương đương	15%
2	Phó Chủ tịch Hội đồng trường, Phó Hiệu trưởng và tương đương	20%
3	Trưởng phòng và tương đương, Thư ký Hội đồng trường	25%
4	Phó Bí thư Đảng ủy, Phó Trưởng phòng và tương đương	30%
5	Trưởng khoa, Phó Trưởng khoa và tương đương	
a)	Đối với khoa có 40 giảng viên trở lên hoặc có quy mô 800 người học trở lên:	
	Trưởng khoa	60%
	Phó trưởng khoa	70%
b)	Đối với khoa có dưới 40 giảng viên hoặc có quy mô dưới 800 người học:	
	Trưởng khoa	70%
	Phó Trưởng khoa	80%
6	Trưởng Bộ môn	80%
7	Phó Trưởng Bộ môn, Chủ nhiệm lớp, cố vấn học tập, Bí thư chi bộ, Trưởng ban thanh tra nhân dân, Trưởng ban nữ công, Chủ tịch hội cựu chiến binh	85%
8	Phó Bí thư chi bộ	90%
II	Kiểm nhiệm	
9	Giảng viên kiêm nhiệm tại các phòng, khoa, ban, trung tâm	50%
10	Phụ trách phòng máy tính, Trung tâm thực hành, Xưởng	95%
11	Phó Bí thư đảng ủy, Chủ tịch Công đoàn, Phó Chủ tịch Công đoàn, Trưởng Ban Thanh tra nhân dân, Trưởng Ban nữ công, Chủ tịch Hội cựu chiến binh không bố trí cán bộ chuyên trách	90%

12	Ủy viên Ban chấp hành, tổ trưởng, tổ phó tổ công đoàn không chuyên trách	95%
13	Bí thư Đoàn, Bí thư Ban cán sự Đoàn, Chủ tịch Hội Liên hiệp Thanh niên không bố trí cán bộ chuyên trách	50%
14	Phó Bí thư Đoàn, Chủ tịch Hội Sinh viên không bố trí cán bộ chuyên trách	60%
15	Phó Chủ tịch Hội Sinh viên, Phó Chủ tịch Hội Liên hiệp Thanh niên cấp trường	75%
III	Miễn giảm	
16	Giảng viên được cử đi học nghiên cứu sinh (trong thời hạn)	50%
17	CBGV, Giảng viên kiêm hành chính văn phòng nghỉ thai sản	50%

2. Giảng viên kiêm nhiệm nhiều chức vụ được áp dụng định mức giờ chuẩn giảng dạy thấp nhất trong số các chức vụ kiêm nhiệm quy định tại Điều này. Cán bộ giảng dạy thuộc các ngạch viên chức khác nếu tham gia giảng dạy, hưởng phụ cấp ưu đãi ngành thì thực hiện định mức như giảng viên.

Điều 9. Quy định về nghiên cứu khoa học

1. Giảng viên phải dành ít nhất 1/3 tổng quỹ thời gian làm việc trong năm học (tương đương 586 giờ hành chính) để làm nhiệm vụ nghiên cứu khoa học. Cụ thể như sau:

TT	Giảng viên	Định mức giờ chuẩn
1	Hạng I, PGS	235
2	Hạng II, TS	215
3	Hạng III, Giảng viên hợp đồng	195
4	Trợ giảng, thử việc	98

2. Mỗi năm, giảng viên phải hoàn thành nhiệm vụ nghiên cứu khoa học được giao tương ứng với chức danh hoặc vị trí công việc đang đảm nhiệm. Kết quả nghiên cứu khoa học của giảng viên được đánh giá thông qua các sản phẩm khoa học và công nghệ, các hoạt động nghiên cứu và chuyển giao công nghệ; tối thiểu tương đương với một đề tài nghiên cứu khoa học cấp cơ sở được nghiệm thu từ đạt yêu cầu trở lên hoặc một bài báo được công bố trên tạp chí khoa học có mã số chuẩn quốc tế ISSN hoặc một báo cáo khoa học tại hội thảo khoa học chuyên ngành.

3. Giảng viên tích lũy sản phẩm NCKH vượt định mức được bảo lưu giờ NCKH trong 24 tháng (tính đến 30/6 của năm hành chính). Thành viên Hội đồng Khoa học và Đào tạo Nhà trường được giảm 15% định mức giờ NCKH.

4. Đối với những giảng viên không hoàn thành nhiệm vụ nghiên cứu khoa học theo quy định, Hiệu trưởng căn cứ mức độ, hoàn cảnh cụ thể để xem xét khi đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ trong năm học, xếp loại thi đua và giải quyết các chế độ, chính sách liên quan; đồng thời, cho phép bù giờ chuẩn giảng dạy sang giờ nghiên cứu khoa học đối với những giảng viên này (định mức quy đổi giờ giảng dạy sang giờ NCKH: 1 giờ giảng = 1 giờ NCKH).

5. Quy đổi các hoạt động khoa học và công nghệ

TT	Hoạt động khoa học và công nghệ	Thời gian quy đổi (giờ chuẩn)
I	ĐỀ TÀI/DỰ ÁN KH&CN	
1	Đề tài (dự án) khoa học trọng điểm cấp Nhà nước, đề tài (dự án) độc lập cấp Nhà nước (<i>tính cho đề tài đã được nghiệm thu</i>). Định mức thụ hưởng của chủ nhiệm 60%; các thành viên 40%.	1.500
2	Đề tài (dự án) khoa học nhánh cấp Nhà nước; đề tài cấp Nhà nước thuộc Quỹ phát triển KH&CN quốc gia (Nafosted); (<i>Tính cho đề tài đã được nghiệm thu</i>). Định mức thụ hưởng của chủ nhiệm 60%; các thành viên 40%.	900
3	Đề tài (dự án) nghiên cứu khoa học cấp tỉnh và tương đương (<i>tính cho đề tài đã được nghiệm thu</i>). Định mức thụ hưởng của chủ nhiệm 60%; các thành viên 40%.	
	<i>Xếp loại Xuất sắc</i>	600/giờ/đề tài
	<i>Xếp loại Đạt</i>	500/giờ/đề tài
4	Đề tài (dự án) KH&CN trọng điểm cấp Trường (<i>Tính cho đề tài đã được nghiệm thu</i>). Định mức thụ hưởng của chủ nhiệm 60%; các thành viên 40%.	
	<i>Loại A (Xuất sắc)</i>	400 giờ/đề tài
	<i>Loại B (Tốt)</i>	350 giờ/đề tài
	<i>Loại C (Khá)</i>	300 giờ/đề tài
	<i>Loại D (Đạt)</i>	250 giờ/đề tài
5	Đề tài KH&CN cấp Cơ sở (<i>Tính cho đề tài đã được nghiệm thu</i>). Định mức thụ hưởng của chủ nhiệm 60%; các thành viên 40%.	
	<i>Loại A (Xuất sắc)</i>	300 giờ/đề tài
	<i>Loại B (Tốt)</i>	250 giờ/đề tài

	<i>Loại C (Khá)</i>	220 giờ/đề tài
	<i>Loại D (Đạt)</i>	195 giờ/đề tài
6	Đề tài KH&CN cấp Khoa (<i>Tính cho đề tài đã được nghiệm thu</i>). Định mức thụ hưởng của chủ nhiệm 60%; các thành viên 40%.	
	<i>Loại A (Xuất sắc)</i>	120 giờ/đề tài
	<i>Loại B (Tốt)</i>	90 giờ/đề tài
	<i>Loại C (Khá)</i>	60 giờ/đề tài
	<i>Loại D (Đạt)</i>	40 giờ/đề tài
II	BÀI BÁO KHOA HỌC	
2.1	Bài báo tạp chí khoa học quốc tế	
	Thuộc danh mục ISI (SCIE, SSCI, ESCI và AHCI)	900
	Thuộc danh mục Scopus (Q1-Q4)	
	Scopus Q1	800
	Scopus Q2	700
	Scopus Q3	600
	Scopus Q4	500
	<i>Bài báo được tính khi hội đủ các điều kiện sau: + Phải thể hiện dưới danh nghĩa công bố khoa học của giảng viên Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa tại mục tác giả viết bài. + Phù hợp với chuyên ngành đào tạo, giảng dạy và hướng nghiên cứu chính của giảng viên đã đăng ký (do Khoa, Phòng TCCB, Phòng QLĐT, Phòng QLKH xác định). + Phải là bài viết mới chưa từng được công bố dưới bất kỳ ấn phẩm nào khác. (Tác giả đứng chính hưởng ½ định mức giờ; ½ số giờ còn lại chia đều cho các tác giả khác)</i>	
2.2	Bài báo tạp chí khoa học chuyên ngành	
	Tính 1,0 điểm quy định trong Hội đồng HHGSNN	360
	Tính 0,75 điểm quy định trong Hội đồng HHGSNN	270
	Tính 0,5 điểm quy định trong Hội đồng HHGSNN	195
	Tính 0,25 điểm quy định trong Hội đồng HHGSNN	150
	<i>Bài báo được tính phải là bài viết mới chưa từng được công bố; bài viết đã được biên tập, nâng cấp dẫn đăng</i>	

	<i>lại thì tính 50% định mức. Số giờ chia đều cho tác giả tham gia. (căn cứ chuyên ngành từng lĩnh vực, phòng QLKH xác định điểm cho từng bài báo)</i>	
2.3	Bài báo khoa học được công bố trên tạp chí khoa học quốc tế có mã số ISSN (không thuộc danh mục ISI và Scopus) xuất bản trực tuyến	135
2.4	Bài báo Tạp chí Khoa học Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa (<i>Số giờ chia đều cho tác giả tham gia</i>)	195
2.5	Bài báo chuyên ngành (Tạp chí các Trường Đại học, Viện Nghiên cứu, Tạp chí ISSN trong nước (không thuộc mục 2.1; 2.2) (<i>Số giờ chia đều cho tác giả tham gia</i>)	135
2.6	Bài báo công bố trên tạp chí khoa học, thông tin khoa học ngành, hội (Trung Ương) (<i>Số giờ chia đều cho tác giả tham gia</i>)	90
2.7	Bài báo công bố trên tạp chí khoa học, thông tin khoa học cấp tỉnh, thành phố (Địa phương) (<i>Số giờ chia đều cho tác giả tham gia</i>)	70
2.8	Bài báo đăng trong kỷ yếu Hội thảo Khoa học	
	Báo cáo khoa học đăng trong kỷ yếu hội thảo quốc tế bằng tiếng Anh, phù hợp với chuyên ngành (được xuất bản có chỉ số ISBN); <i>Số giờ chia đều cho tác giả tham gia.</i>	360
	Báo cáo khoa học đăng trong kỷ yếu hội thảo quốc tế bằng tiếng Việt, phù hợp với chuyên ngành (được xuất bản có chỉ số ISBN); <i>Số giờ chia đều cho tác giả tham gia.</i>	270
	Báo cáo khoa học đăng trong kỷ yếu hội nghị, hội thảo chuyên ngành quy mô quốc gia (được xuất bản có chỉ số ISBN); <i>Số giờ chia đều cho tác giả tham gia.</i>	195
	Báo cáo khoa học đăng trong kỷ yếu hội thảo quy mô cấp Bộ, cấp tỉnh và tương đương; <i>Số giờ chia đều cho tác giả tham gia.</i>	135
	Bài báo khoa học đăng trong kỷ yếu hội thảo Khoa học Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa có chỉ số ISBN. <i>Số giờ chia đều cho tác giả tham gia.</i>	195
	Bài báo khoa học đăng trong kỷ yếu hội thảo Khoa học	120

	Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa không có chỉ số ISBN. Số giờ chia đều cho tác giả tham gia.	
	Báo cáo khoa học được đăng trong kỷ yếu hội thảo khoa học các Trường Đại học, Viên Nghiên cứu và tương đương	150
	Bài viết đăng trong kỷ yếu hội thảo khoa học cấp tỉnh (Yêu cầu đối với bài viết cho hội thảo khoa học đề tài cấp tỉnh: có chương trình hội thảo đã được duyệt, có kỷ yếu hội thảo và danh sách bài viết tác giả tham gia được chủ nhiệm đề tài xác nhận và phòng QLKH thẩm định). Số giờ chia đều cho tác giả tham gia.	60
2.9	Bài viết đăng hội thảo khoa học cấp khoa	60
III	GIÁO TRÌNH, SÁCH CHUYÊN KHẢO, TẬP BÀI GIẢNG, TÀI LIỆU THAM KHẢO	
3.1	Xuất bản ở trong nước	
	Giáo trình	540
	Sách chuyên khảo phục vụ đào tạo	360
	Sách biên dịch phục vụ đào tạo	270
	Sách tham khảo khác phục vụ đào tạo (<i>sách hướng dẫn, từ điển chuyên ngành, tài liệu phục vụ giảng dạy</i>)	195
	Tập bài giảng	100
3.2	Xuất bản ở nước ngoài	
	Sách phục vụ đào tạo do một nhà xuất bản có uy tín trên thế giới xuất bản	450
	1 chương sách phục vụ đào tạo do một nhà xuất bản có uy tín trên thế giới xuất bản	360
<i>Dựa trên hướng dẫn phân loại các tài liệu phục vụ giảng dạy và NCKH được quy định cụ thể trong Quy chế tổ chức và quản lý hoạt động KH&CN của Trường Đại học VH,TT&DL Thanh Hóa; xuất bản có chỉ số ISBN, đã được nộp lưu chiểu và có quyết định sử dụng phục vụ đào tạo và NCKH tại Trường. Chủ biên hưởng ½ định mức; ½ số giờ còn lại chia đều cho các tác giả khác)</i>		
IV	VIẾT LUẬN VĂN, LUẬN ÁN	
4.1	Luận án tiến sĩ	390/LA
4.2	Luận văn thạc sĩ	195/LV
<i>Nộp Quyết định công nhận học vị + bản sao LV, LA</i>		

V	HƯỚNG DẪN SINH VIÊN NGHIÊN CỨU KHOA HỌC, HƯỚNG DẪN LUẬN VĂN, LUẬN ÁN	
5.1	Hướng dẫn sinh viên hoàn thành đề tài SV NCKH cấp Trường được nghiệm thu từ mức “Đạt” trở lên	
	Xếp loại A (Xuất sắc)	80 giờ/đề tài
	Xếp loại B (Tốt)	70 giờ/đề tài
	Xếp loại C (Khá)	60giờ/ đề tài
	Xếp loại D (Đạt)	50 giờ/đề tài
5.2	Hướng dẫn sinh viên đạt Giải thưởng “Sinh viên nghiên cứu khoa học” do Bộ Giáo dục và Đào tạo phối hợp với Bộ KH&CN, Trung Ương Đoàn TNCSHCM và Liên hiệp Các Hội KHKT Việt Nam tổ chức); Giải thưởng KH&CN cho giảng viên trẻ và sinh viên trong cơ sở giáo dục đại học (<i>Ban hành theo Thông tư 45/2020/TT-BGD&ĐT ngày 11 tháng 11 năm 2020</i>)	
	<i>Đạt giải Nhất</i>	200 giờ/đề tài
	<i>Đạt giải Nhì</i>	150 giờ/đề tài
	<i>Đạt giải Ba</i>	120 giờ/đề tài
	<i>Đạt giải Khuyến khích</i>	90 giờ/đề tài
5.3	Hướng dẫn bảo vệ thành công luận văn, luận án	
	Luận án Tiến sĩ (<i>Định mức thụ hưởng của người hướng dẫn 1 là 60%; người hướng dẫn 2 là 40%</i>)	250 giờ/LA
	Luận văn Thạc sĩ (<i>Định mức thụ hưởng của người hướng dẫn 1 là 60%; người hướng dẫn 2 là 40%</i>)	150 giờ/LV
VI	THAM GIA CÁC HỘI ĐỒNG KHOA HỌC	
6.1	Hội đồng nghiệm thu, đánh giá đề tài cấp Cơ sở (theo QĐ thành lập hội đồng)	
	<i>Chủ tịch</i>	8 giờ/đề tài
	<i>Phản biện</i>	7 giờ/đề tài
	<i>Thành viên</i>	6 giờ/đề tài
6.2	Hội đồng chấm luận văn, luận án (theo QĐ thành lập hội đồng)	
	<i>Chủ tịch</i>	10 giờ/đề tài
	<i>Phản biện</i>	9 giờ/đề tài
	<i>Thành viên</i>	8 giờ/đề tài
6.3	Hội đồng đánh giá đề tài NCKH của SV (theo QĐ	

	thành lập hội đồng)	
	<i>Trưởng tiểu ban</i>	6 giờ/đề tài
	<i>Thành viên</i>	5 giờ/đề tài
6.4	Hội đồng thẩm định, nghiệm thu GT/TBG/Sách (theo QĐ thành lập hội đồng)	
	<i>Chủ tịch</i>	8 giờ/đề tài
	<i>Phản biện</i>	7 giờ/đề tài
	<i>Thành viên</i>	6 giờ/đề tài
6.5	Hội đồng thẩm định, nghiệm thu SKKN cấp Trường (theo QĐ thành lập hội đồng)	
	<i>Chủ tịch</i>	6 giờ/SK
	<i>Thành viên</i>	5 giờ/SK
6.6	Tham gia hội đồng xét duyệt, thẩm định, đánh giá, nghiệm thu đề tài cấp tỉnh và tương đương (giấy mời tham gia hội đồng có xác nhận của cơ quan mời)	20 giờ/đề tài
VII	BẰNG ĐỘC QUYỀN SÁNG CHẾ, BẰNG ĐỘC QUYỀN GIẢI PHÁP HỮU ÍCH	
7.1	Bằng độc quyền sáng chế	450
7.2	Bằng độc quyền giải pháp hữu ích	300
<i>Nộp bằng công nhận. Định mức thụ hưởng của chủ nhiệm 60%; các thành viên 40%.</i>		
VIII	CÁC HỢP ĐỒNG CHUYỂN GIAO CÔNG NGHỆ	
8.1	Doanh thu > 100 triệu	250
8.2	Doanh thu từ 50 – 100 triệu	150
8.3	Doanh thu < 50 triệu	100
<i>Nộp hợp đồng chuyển giao. Định mức thụ hưởng của chủ nhiệm 60%; các thành viên 40%.</i>		
IX	SÁNG KIẾN KINH NGHIỆM	
	Cấp tỉnh và tương đương	
9.1	<i>Xếp loại Xuất Sắc</i>	80
	<i>Xếp loại Tốt</i>	60
	<i>Xếp loại Khá</i>	40
	<i>Xếp loại khuyến khích</i>	20
9.2	Cấp Trường	
	<i>Xếp loại Xuất Sắc</i>	60
	<i>Xếp loại Tốt</i>	40
	<i>Xếp loại Khá</i>	20

<i>Nội quy định công nhận SKKN và tóm tắt SKKN</i>		
X	HOẠT ĐỘNG CÔNG BỐ SÁNG TẠO (áp dụng cho các lĩnh vực âm nhạc, mỹ thuật, thể thao)	
10.1	Huấn luyện tài năng	
<i>a</i>	Huấn luyện viên thể thao có tập thể/cá nhân VĐV đạt giải Quốc tế	
	<i>Giải Nhất</i>	720
	<i>Giải Nhì</i>	540
	<i>Giải Ba</i>	360
	<i>Giải khuyến khích</i>	270
<i>b</i>	Huấn luyện viên thể thao có tập thể/cá nhân VĐV đạt giải Quốc gia	
	<i>Giải Nhất</i>	360
	<i>Giải Nhì</i>	270
	<i>Giải Ba</i>	195
	<i>Giải khuyến khích</i>	135
<i>c</i>	Huấn luyện viên thể thao có tập thể/cá nhân VĐV đạt giải cấp Tỉnh	
	<i>Giải Nhất</i>	195
	<i>Giải Nhì</i>	135
	<i>Giải Ba</i>	90
	<i>Giải khuyến khích</i>	60
<i>d</i>	Huấn luyện, bồi dưỡng tài năng âm nhạc, mỹ thuật (HSSV) dự thi chương trình nghệ thuật cấp khu vực, cấp quốc gia	
	<i>Giải Nhất</i>	270
	<i>Giải Nhì</i>	195
	<i>Giải Ba</i>	135
	<i>Giải khuyến khích</i>	90
<i>Nội bản sao giải thưởng thành tích đã huấn luyện, kế hoạch phân công huấn luyện được Hiệu trưởng duyệt. Nếu là tập thể huấn luyện, số giờ chia đều cho các huấn luyện viên</i>		
10.2	Chương trình âm nhạc, triển lãm mỹ thuật	
<i>a</i>	Chương trình nghệ thuật công diễn trong và ngoài nước (có độ dài từ 60-120 phút, có kịch bản, kế hoạch, quyết định được Hiệu trưởng duyệt; có đánh giá, nghiệm thu	360

	của hội đồng KH&ĐT Trường). <i>Đạo diễn thụ hưởng 60%; các thành viên tham gia (ca sỹ, diễn viên, nhạc công) hưởng 40%.</i>	
<i>b</i>	Triển lãm Mỹ thuật	
	<i>Triển lãm Quốc tế</i>	540
	<i>Triển lãm Quốc gia</i>	360
	<i>Triển lãm cấp Tỉnh và khu vực trong nước</i>	195
	Theo chương trình, kế hoạch, quyết định được Hiệu trưởng duyệt; có đánh giá nghiệm thu của Chủ tịch HĐ KH&ĐT Trường. <i>Họa sỹ chủ trì thụ hưởng 60%; thành viên tham gia 40%. Nếu triển lãm do tập thể nhóm giảng viên đồng tổ chức thì số giờ chia đều cho các thành viên tham gia.</i>	
10.3	Tác phẩm, sáng tác nghệ thuật đạt giải (tranh, tượng, ca khúc, bản nhạc...)	
<i>a</i>	Giải thưởng Quốc tế	
	- <i>Giải Nhất</i>	540
	- <i>Giải Nhì</i>	360
	- <i>Giải Ba</i>	240
	- <i>Giải Khuyến khích</i>	195
<i>b</i>	Giải thưởng Quốc gia	
	- <i>Giải Nhất</i>	300
	- <i>Giải Nhì</i>	250
	- <i>Giải Ba</i>	200
	- <i>Giải Khuyến khích</i>	150
<i>c</i>	Giải thưởng Khu vực và tương đương	
	- <i>Giải Nhất</i>	195
	- <i>Giải Nhì</i>	150
	- <i>Giải Ba</i>	120
	- <i>Giải Khuyến khích</i>	90
<i>d</i>	Sáng tác tượng đài được Hội đồng nghệ thuật Trung ương thẩm định, lựa chọn; Tranh, tác phẩm mỹ thuật được tuyển chọn vào Bảo tàng Mỹ thuật Việt Nam; Triển lãm mỹ thuật cá nhân được Hội đồng mỹ thuật TW thẩm định đưa vào Vụng tập Quốc gia.	540
	Nộp bản sao chụp sản phẩm và thẩm định bằng văn bản	

	của Hội đồng chuyên ngành TW. <i>Định mức thụ hưởng của người chủ trì 60%; thành viên tham gia 40%. Nếu đồng chủ trì thì số giờ chia đều cho các thành viên tham gia.</i>	
đ	Giao hưởng nghệ thuật, Tổ khúc chương, Concer nhiều chương; Chùm ca khúc nghệ thuật hoặc Tiểu phẩm viết cho nhạc cụ; Âm nhạc cho phim; Hòa tấu sân khấu trọn bộ; Biểu diễn dàn dựng chương trình hòa nhạc; Biểu diễn độc tấu đơn ca; Bè nhạc trưởng; Diễn viên chính của nhạc kịch...	540
	Nộp bản sao chụp sản phẩm và thẩm định bằng văn bản của Hội đồng chuyên ngành TW. <i>Định mức thụ hưởng của người chủ trì 60%; thành viên tham gia 40%. Nếu đồng chủ trì thì số giờ chia đều cho các thành viên tham gia.</i>	
<i>Nộp bằng khen, giấy khen hoặc quyết định khen thưởng. Số giờ chia đều cho tác giả đạt giá.</i>		
10.4	Phổ biến tác phẩm nghệ thuật	
a	Tác phẩm mỹ thuật tham dự triển lãm khu vực/quốc gia của Hội Mỹ thuật Việt Nam hoặc Tác phẩm âm nhạc được biểu diễn tại các chương trình âm nhạc cấp khu vực/quốc gia do Hội Âm nhạc Việt Nam tổ chức. (Tính tác phẩm cao nhất)	195
	Nộp bản sao chụp sản phẩm và thẩm định bằng văn bản của Hội đồng chuyên ngành TW. <i>Định mức thụ hưởng của người chủ trì 60%; thành viên tham gia 40%. Nếu đồng chủ trì thì số giờ chia đều cho các thành viên tham gia.</i>	
b	Ca khúc, tác phẩm âm nhạc do nhạc sỹ là giảng viên của Trường sáng tác được công bố, phổ biến trên đài truyền hình	195
	<i>Chứng nhận chương trình phát sóng, chứng nhận ca khúc, tác phẩm. Định mức thụ hưởng của người chủ trì 60%; thành viên tham gia 40%. Nếu đồng chủ trì thì số giờ chia đều cho các thành viên tham gia.</i>	

CHƯƠNG III:

QUẢN LÝ, SỬ DỤNG VÀ ÁP DỤNG THỜI GIAN LÀM VIỆC

Điều 10. Quản lý, sử dụng thời gian làm việc

1. Giảng viên kiêm nhiệm nhiều chức vụ thì áp dụng định mức giờ chuẩn thấp nhất trong số các chức vụ kiêm nhiệm quy định tại Điều 8 của Quy chế này.

2. Giảng viên trong thời gian nghỉ thai sản, chữa bệnh dài ngày được giảm trừ nhiệm vụ theo tỷ lệ tương ứng với thời gian nghỉ hưởng trợ cấp bảo hiểm xã hội. Giảng viên nữ có con nhỏ được giảm trừ nhiệm vụ theo tỷ lệ tương ứng với thời gian làm việc được giảm trừ theo Bộ luật Lao động hiện hành.

3. Giảng viên sau khi được bổ nhiệm chức vụ lãnh đạo nếu không còn giữ chức danh giảng viên thì không thực hiện định mức giờ chuẩn giảng dạy quy định tại văn bản này.

4. Yêu cầu các Khoa không bố trí số giờ dạy vượt quy định đối với giảng viên kiêm nhiệm tại các Phòng, Trung tâm để dành thời gian làm nghiệp vụ tại đơn vị quản lý. Trong trường hợp đặc biệt do thiếu giảng viên tại trường không hợp đồng thỉnh giảng được (do môn đặc thù và trong thời gian đầu khi mở ngành mới chưa kịp tuyển dụng, đào tạo đủ), nếu dạy vượt giờ, thì sau khi chuyển đổi giữa giờ nghiên cứu khoa học, giờ phục vụ cộng đồng, giờ chuyên môn khác (nếu thiếu) thì Hiệu trưởng xem xét quyết định.

5. Giờ giảng dạy chính quy, liên thông chính quy, vừa làm vừa học được tính là giờ chuẩn lao động/năm.

Điều 11. Áp dụng định mức giờ chuẩn và chi trả giờ dạy vượt định mức

1. Trong một năm học, giảng viên giảng dạy, nghiên cứu khoa học, phục vụ cộng đồng và thực hiện các nhiệm vụ chuyên môn khác vượt định mức được hưởng chế độ làm việc vượt định mức theo quy định của pháp luật. Số giờ giảng viên được thanh toán thừa giờ không quá 200 giờ/năm học theo định mức chuẩn. Số giờ dạy vượt quá 200 giờ/năm giao cho Phòng Kế hoạch tài chính, Phòng Quản lý đào tạo lập phương án thanh toán trình Hiệu trưởng phê duyệt.

2. Thời gian làm việc vượt định mức của giảng viên hằng năm không được vượt quá thời gian theo quy định của pháp luật về lao động.

CHƯƠNG IV: TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 12. Trách nhiệm của các đơn vị và cá nhân có liên quan

1. Trưởng Khoa, Trưởng Bộ môn, Trưởng các Phòng, đơn vị chức năng liên quan có trách nhiệm phối hợp tổ chức, triển khai thực hiện quy định này.

2. Cuối từng học kỳ của năm học, từng cá nhân, Bộ môn, Khoa tổng hợp giờ dạy và bản sao giấy tờ (có chứng thực) liên quan đến miễn, giảm giờ chuẩn giảng dạy (nếu có) gửi về phòng Quản lý đào tạo làm cơ sở thanh toán thừa giờ cho giảng viên theo quy định của nhà trường.

3. Phòng Quản lý Đào tạo và Phòng Quản lý khoa học & Hợp tác Quốc tế tổng hợp, xác nhận giờ dạy, giờ nghiên cứu khoa học của giảng viên với Bộ môn, Khoa sau đó chuyển về phòng Tổ chức Cán bộ để tính phụ cấp ưu đãi cho giảng viên. Phòng Quản lý Đào tạo có trách nhiệm làm thanh toán giờ vượt định mức lao động của giảng viên; Phòng Quản lý khoa học & Hợp tác Quốc tế trình khen thưởng giờ nghiên cứu khoa học vượt định mức của giảng viên.

Trong quá trình thực hiện, nếu có vấn đề phát sinh các đơn vị tổng hợp, báo cáo Hiệu trưởng (qua Phòng Tổ chức Cán bộ) xem xét, sửa đổi, bổ sung cho phù hợp với tình hình thực tế. 